

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 252/2022/DS-PT

Ngày 16 – 9 – 2022

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung
Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc: Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 137/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961 (Có mặt);
2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1964 (Có mặt);
3. Ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1955 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T3 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C ..

2. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1975 (Có mặt);
3. Bà Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1), sinh năm 1969 (Có mặt);

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 (Có mặt);
Cùng địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..
5. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1958 (Có mặt);
Địa chỉ: Ấp 12A, xã K, huyện T, tỉnh C .
6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968 (con ông Q1, vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh C ..
7. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1976 (con ông Q1, vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện T, tỉnh C ..
8. Bà Nguyễn Thúy L2, sinh năm 1978 (con ông Q1, vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C ..
9. Ông Nguyễn Chí N4, sinh năm 1981 (con ông Q1, có mặt);
10. Ông Nguyễn Văn N5, sinh năm 1983 (con ông Q1, vắng mặt);
11. Bà Nguyễn Kim N3, sinh năm 1972 (con ông Q1, vắng mặt);
12. Bà Nguyễn Thị A2, sinh năm 1974 (con ông Q1, vắng mặt);
13. Bà Trần Thị C, sinh năm 1952 (vợ ông Q1, vắng mặt);
Cùng địa chỉ: ấp 10B, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
14. Ông Trần Đạt E, sinh năm 1983 (con bà Trang, vắng mặt);
15. Ông Trần Đạt A3, sinh năm 1981 (con bà Trang, vắng mặt);
16. Ông Trần Văn T6, sinh năm 1980 (con bà Trang, vắng mặt);
17. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1978 (con bà Trang, vắng mặt);
18. Ông Trần Văn T5, sinh năm 1976 (con bà Trang, vắng mặt);
19. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1974 (con bà Trang, có mặt);
20. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1955 (chồng bà Trang, vắng mặt);
Cùng địa chỉ: ấp R, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Q là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn; bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị H2 (là người thừa kế của bà Nguyễn Thị Tr), ông Nguyễn Chí N4 (là người thừa kế của ông Nguyễn Kim Q1), là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Cha, mẹ bà N1 là cụ Nguyễn Văn Công và cụ Nguyễn Thị Dính sinh được 09 người con gồm: Nguyễn Kim Q1, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) và Nguyễn Văn T1. Lúc sinh thời, cha mẹ bà N1 có tạo lập được một phần đất tổng diện tích khoảng 46.460m². Khi còn sống, cha mẹ bà N1 có phân

chia cho các con, gồm: Ông D khoảng 10.000m²; bà A1 khoảng 3.000m²; phần còn lại cha mẹ bà N1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Sau khi cha mẹ bà N1 qua đời thì phần đất này ông T1 quản lý, sử dụng đến nay. Phần đất ông D, bà A1 được phân chia đã có ranh giới riêng nhưng chưa tách quyền sử dụng đất mà vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất của cha mẹ bà N1. Năm 2002, cha mẹ bà N1 chết không để lại di chúc; năm 2007, mẹ bà N1 chết không để lại di chúc. Năm 1985, bà Tr chết; năm 2009, ông Q1 chết.

Do không thoả thuận được việc phân chia đối với phần đất còn lại của cụ Công và cụ Dính để lại, nên bà N1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N1 yêu cầu được chia 03 công đất ruộng trong phần đất của cha mẹ bà N1 để lại, tính từ phần tiếp giáp với đất ông H1 được chia trở vào khu đất vườn, diện tích có chênh lệch bà vẫn đồng ý. Đối với phần đất ông D, bà A1 sử dụng ổn định từ trước đến nay yêu cầu giữ nguyên cho ông D, bà A1.

- Theo ông Nguyễn Minh H1 trình bày:

Ông H1 xác định lời trình bày của bà N1 về quan hệ huyết thống, thời gian chết của cha, mẹ, anh, chị của ông H1 và khối di sản thừa kế của cha mẹ ông H1 để lại là đúng. Ông H1 yêu cầu được chia 05 công đất ruộng trong phần đất của cha mẹ ông H1 để lại, tính từ phần tiếp giáp với đất ông D hiện hữu trở vào khu đất vườn, diện tích có chênh lệch ông vẫn đồng ý. Đối với phần đất ông D, bà A1 sử dụng ổn định từ trước đến nay yêu cầu giữ nguyên cho ông D, bà A1.

- Theo ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Cha, mẹ ông Q chết có để lại khối di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nhưng không để lại di chúc nên ông Q yêu cầu được chia theo pháp luật đối với toàn bộ di sản của cha mẹ ông Q cho 04 người gồm ông H1, bà N1, ông Q và ông T1. Ngày 10/8/2016, ông Q có tờ cam kết không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cha mẹ ông Q để lại và quá trình giải quyết ông Q xin rút lại yêu cầu chia thừa kế, từ chối tham gia tố tụng.

- Theo ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông T1 thừa nhận lời trình bày của bà N1 về quan hệ huyết thống, thời gian chết của cha, mẹ, anh, chị của ông T1 và khối di sản thừa kế của cha mẹ ông T1 để lại là đúng. Khi còn sống, cha mẹ ông có cho đất cho các anh, chị của ông khi lập gia đình ở riêng. Sau khi cha ông T1 chết, ngày 01/10/2003, mẹ ông T1 có họp gia đình giao toàn bộ phần đất cho ông T1 sử dụng vĩnh viễn, việc họp gia đình có 05 anh, em trai và mẹ ông T1 ký tên, được chính quyền địa phương xác nhận; hơn nữa bà N1 đã nhận vàng, không nhận đất. Do đó ông T1 không đồng ý phân chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà N1 và ông H1. Ông T1 đồng ý giữ nguyên hiện trạng phần đất của ông D và bà A1 đã được cha mẹ cho.

- Theo bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Bà N2 không yêu cầu phân chia di sản thừa kế cho bà N2 đối với phần đất của cha mẹ bà N2 để lại, bà N2 yêu cầu chia theo pháp luật cho những anh, chị em có tranh chấp.

- Theo ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông D thống nhất theo lời trình bày của bà N1, ông D yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng phần đất ruộng được cha mẹ cho ông D quản lý, sử dụng từ trước đến nay, theo đo đạc thực tế diện tích 11.764,6m². Ông D không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất còn lại của cha mẹ ông D để lại.

- Theo bà Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) trình bày:

Khi cha mẹ bà A1 còn sống có cho bà A1 phần đất ruộng diện tích khoảng 3.000m², bà A1 canh tác từ trước đến nay. Vì vậy, bà A1 yêu cầu được giữ nguyên diện tích đất bà A1 đã được cha mẹ cho, bà A1 không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất còn lại của cha mẹ bà A1 để lại.

- Theo những người thừa kế của ông Nguyễn Kim Q1 trình bày:

Những người thừa kế của ông Q1 không yêu cầu nhận phần di sản thừa kế của ông Q1 được phân chia, mà yêu cầu giao cho ông T1 được hưởng.

- Theo những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Những người thừa kế của bà Tr không yêu cầu nhận phần di sản thừa kế của bà Tr được phân chia, cũng không có ý kiến giao lại kỷ phần này cho ai thừa hưởng.

- Theo bà Lê Thị L1 trình bày:

Bà L1 thống nhất theo trình bày của ông T1, không đồng ý phân chia di sản thừa kế theo yêu cầu bà N1 và ông H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 137/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Minh H1 về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Công và bà Nguyễn Thị Dính đối với phần đất có tổng diện tích 45.416,3m² theo các bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 09/8/2019 và ngày 06/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời, tại các thửa số 75, 100, 123, 133, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp 10B, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị L1 giao lại một phần đất trồng lúa để phân chia thừa kế cho các thừa kế của ông Công và bà Dính được thừa hưởng, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn D được nhận phần đất trồng lúa có tổng diện tích 11.764,6m² (thửa 75).

Ông Nguyễn Minh H1 được nhận phần đất trồng lúa chiều ngang 91m tiếp giáp phần đất ông D, chiều dài 70m vô hướng đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 6.370m² (một phần thửa 100).

Bà Nguyễn Thị N1 được nhận phần đất trồng lúa chiều ngang 91m tiếp giáp phần đất ông H1, chiều dài 42m vô hướng đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 3.822m² (một phần thửa 100).

Bà Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) được nhận phần đất trồng lúa có tổng diện tích 2.592,3m² (thửa 123).

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận phần đất ở và đất trồng cây lâu năm (đất vườn) có tổng diện tích 5.620,8m² (thửa 133) và một phần diện tích đất trồng lúa còn lại có tổng diện tích 15.246,6m² (một phần thửa 100).

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh H1 trả cho ông Nguyễn Văn T1 trị giá phần chuỗi trên bờ chuỗi giáp ranh đất ông D là 2.000.000đ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 giao phần đất đang quản lý để phân chia thừa kế theo pháp luật. Sau này ông Q không được khởi kiện lại vụ án này để yêu cầu chia thừa kế. Ông Q không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/7/2022, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T1 yêu cầu phần đất vườn 5.630,8m² do các đồng thừa kế không yêu cầu chia nên ông hưởng; phần đất ruộng 39.785,5m² chia đều cho 9 người, mỗi người bằng 4.420,6m²; không đồng ý trừ phần đất ông D, bà A1 ra phần di sản thừa kế. Ông Q yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại cho ông Q. Bà N2 yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại cho bà N2.

Ngày 06/7/2022, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà H2 yêu cầu được chia thừa QSDĐ của ông bà ngoại bà (cụ Công, cụ Dính) để lại đối với phần mẹ bà (bà Nguyễn Thị Tr) được hưởng, do bà là người đại diện của những người thừa kế của bà Trang. Ông N4 yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông bà nội ông N4 (cụ Công, cụ Dính) để lại đối với phần cha ông N4 (ông Nguyễn Văn Q1) được hưởng, do ông N4 là người đại diện cho những người thừa kế của ông Q1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Ng, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Q không có ý kiến tranh luận.

Ông T1 phát biểu: Theo biên bản họp gia đình trước đây có mẹ ông và 5 anh, em trai thống nhất giao phần đất cho ông quản lý sử dụng vĩnh viễn, nên yêu cầu giữ nguyên theo biên bản họp gia đình đã thống nhất. Nếu không thực hiện theo biên bản họp gia đình thì yêu cầu phần đất ruộng được chia đều cho 9 anh, em của ông. Riêng phần đất vườn không phân chia mà giao cho ông được hưởng.

Bà N2, ông N4, bà H2 không có ý kiến tranh luận.

Bà N1 không có ý kiến tranh luận.

Ông H1 phát biểu: Ông H1 thừa nhận biên bản họp gia đình do viết, nhưng phần nội dung giao đất cho ông T1 có ghi “vĩnh viễn” là do ông T1 ghi thêm. Đối với Tờ di chúc do ông T1 cung cấp có 5 anh, em trai và mẹ ông ký tên là giả mạo.

Bà L1 thống nhất với ý kiến tranh luận của ông T1.

Ông D, bà A1 không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Ng, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4, sửa bản án sơ thẩm đối với phần tuyên phân chia cho ông D và bà A1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nguyễn Văn Công và cụ Nguyễn Thị Dính chung sống với nhau được 09 người con chung gồm: Nguyễn Kim Q1 (ông Q1 chết năm 2009, có các người con gồm: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Kim N3, Nguyễn Thị A2, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Thúy L2, Nguyễn Chí N4, Nguyễn Văn N5), Nguyễn Thị Tr (bà Tr chết năm 1985, có các người con gồm: Trần Đạt E, Trần Đạt A3, Trần Văn T6, Trần Văn H3, Trần Văn T5, Trần Thị H2), Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) và Nguyễn Văn T1. Lúc sinh thời, cụ Công và cụ Dính có tạo lập được phần đất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Công đứng tên 46.460m² (theo đo đạc thực tế diện tích 45.416,3m²) Khi còn sống, cụ Công và cụ Dính có phân chia cho các con, gồm: Ông D diện tích theo đo đạc thực tế 11.764,6m²; bà A1 diện tích theo đo đạc thực tế 2.592,3m²; phần còn lại cụ Công và cụ Dính tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2002, cụ Công chết; năm 2007, cụ Dính chết; cụ Công, cụ Dính chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Công và cụ Dính chết thì phần đất do ông T1 tiếp tục quản lý sử dụng, diện tích theo đo đạc thực tế: đất vườn 5.620,8m²; đất ruộng 25.438,6m², tọa lạc tại ấp 10B, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Do không thỏa thuận được việc phân chia đối với phần đất cụ Công và cụ Dính để lại, nên bà N1, ông H1, ông Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T1, ông Q, bà N2, bà H2, ông N4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T1 yêu cầu phần đất vườn 5.630,8m² do các đồng thừa kế không yêu cầu chia nên ông T1 hưởng; phần đất ruộng 39.785,5m² chia đều cho 9 người, mỗi người bằng 4.420,6m²; không đồng ý trừ phần đất ông D, bà A1 ra phần di sản thừa kế. Ông Q, bà N2 yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại. Bà H2 yêu cầu được chia thừa QSDĐ của ông, bà ngoại bà (cụ Công, cụ Dính) để lại đối với phần mẹ bà H2 (bà Nguyễn Thị Tr) được hưởng, do bà là người đại diện của những người thừa kế của bà Trang. Ông N4 yêu cầu được chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông, bà nội ông N4 (cụ Công, cụ Dính) để lại đối với phần cha ông N4 (ông Nguyễn Kim Q1) được hưởng, do ông N4 là người đại diện cho những người thừa kế của ông Q1. Xét kháng cáo của ông T1, bà N2, ông Q, bà H2, ông N4, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với kháng cáo của ông Q, bà N2, bà H2, ông N4:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Q xin rút lại yêu cầu chia thừa kế và có nộp cho Tòa án Tờ cam kết không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Q. Đối với bà N2, bà H2, ông N4, Tòa án cấp sơ thẩm đã có làm việc với bà N2, những người thừa kế của bà Tr (trong đó có bà H2), những người thừa kế của ông Q1 (trong đó có ông N4); bà N2 và những người thừa kế của bà Tr (trong đó có bà H2) xác định không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu nhận phần di sản thừa kế; những người thừa kế của ông Q1 (trong đó có ông N4) xác định không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu nhận phần di sản thừa kế, mà yêu cầu giao cho ông T1 được hưởng. Như vậy, cấp sơ thẩm không chia kỹ phần thừa kế cho ông Q, bà N2, những người thừa kế của bà Trang, những người thừa kế của ông Q1, là đúng quy định pháp luật. Do đó, xét kháng cáo của ông Q, bà N2, bà H2, ông N4 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của ông T1:

Đối với phần đất ông D đang sử dụng diện tích theo đo đạc 11.764,6m²; phần đất bà A1 đang sử dụng diện tích theo đo đạc diện tích 2.592,3m²; tuy ông D và bà A1 chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ông D, bà A1 vẫn còn nằm trong QSDĐ do cụ Công đứng tên, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông T1 và những người thừa kế của cụ Công và cụ Dính còn lại đều thừa nhận khi còn sống cụ Công và cụ Dính đã cho ông D, bà A1 phần đất này. Ông D đã quản lý sử dụng đất từ khi được cho đến nay gần 40 năm, bà A1 quản lý sử dụng đất đến nay gần 20 năm, phần đất cũng có bờ ranh riêng biệt đối với phần đất còn lại của cụ Công và cụ Dính. Tại cấp sơ thẩm, ông D, bà A1 có yêu cầu giữ nguyên phần đất đã được cha mẹ là cụ Công và cụ Dính đã cho; ông T1 và những người thừa kế của cụ Công và cụ Dính còn lại cũng thống nhất với yêu cầu của ông D, bà An; hơn nữa, trong vụ án này chỉ có bà N1 và ông Hôn có yêu cầu chia thừa kế, những người còn lại xác định không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu nhận kỹ phần thừa kế. Do đó, kháng cáo của ông T1 yêu cầu nhập phần diện tích đất đã cho ông D, bà A1 vào phần đất ruộng còn lại của cụ Công, cụ Dính để lại và chia đều cho 9 người con của cụ Công và cụ Dính là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm đối với phần quyết định tuyên ông D được nhận phần đất trồng lúa 11.764,6m² và phần án phí ông D phải chịu, bà A1 được nhận phần đất trồng lúa 2.592,3m² và phần án phí bà A1 phải chịu. Xét thấy, trong vụ án này ông D, bà A1 cũng có yêu cầu được giữ nguyên phần đất mà ông D, bà A1 đã được cụ Công và cụ Dính cho, nên án sơ thẩm tuyên ông D, bà A1 được nhận phần đất như đã nêu trên và phải chịu án phí đối với phần đất được nhận; ông D, bà A1 đồng ý với bản án sơ thẩm đã xét xử, không có kháng cáo. Hơn nữa, bản án sơ thẩm tuyên như trên sẽ tạo thuận lợi cho ông D, bà A1 trong việc thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà ông D, bà A1 đã được cụ Công và cụ Dính cho theo quy định pháp. Do đó, không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Từ những nhận định trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N2 được miễn chịu án phí. Ông T1, ông Q, bà H2, ông N4 phải chịu theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 137/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Minh H1 về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Công và bà Nguyễn Thị Dính đối với phần đất có tổng diện tích 45.416,3m² theo các bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 09/8/2019 và ngày 06/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời, tại các thửa số 75, 100, 123, 133, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp 10B, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (kèm theo bản vẽ).

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị L1 giao lại một phần đất trồng lúa để phân chia thừa kế cho các thửa kế của cụ Công và cụ Dính được hưởng, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Minh H1 được nhận phần đất trồng lúa chiều ngang 91m tiếp giáp phần đất ông D, chiều dài 70m vô hướng đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 6.370m² (một phần thửa 100).

- Bà Nguyễn Thị N1 được nhận phần đất trồng lúa chiều ngang 91m tiếp giáp phần đất ông H1, chiều dài 42m vô hướng đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích 3.822m² (một phần thửa 100).

- Ông Nguyễn Văn D được nhận phần đất trồng lúa có tổng diện tích 11.764,6m² (thửa 75).

- Bà Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) được nhận phần đất trồng lúa có tổng diện tích 2.592,3m² (thửa 123).

- Ông Nguyễn Văn T1 được nhận phần đất ở và đất trồng cây lâu năm (đất vườn) có tổng diện tích 5.620,8m² (thửa 133) và một phần diện tích đất trồng lúa còn lại có tổng diện tích 15.246,6m² (một phần thửa 100).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh H1 trả cho ông Nguyễn Văn T1 trị giá phần chuỗi trên bờ chuỗi giáp ranh đất ông D là 2.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 giao phần đất đang quản lý để phân chia thừa kế theo pháp luật. Sau này ông Q không được khởi kiện lại vụ án này để yêu cầu chia thừa kế.

4. Bà Nguyễn Thị N1 tự chịu chi phí đo đạc và định giá số tiền 3.166.000đ (đã thanh toán xong).

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh H1 được miễn chịu án phí, ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí. Ngày 24/11/2014, bà N1, ông H1, ông Q đã dự nộp tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004396 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, được nhận lại. Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 27.738.000 đồng, ông Nguyễn Văn D phải chịu 14.117.000 đồng, bà Nguyễn Thị A1 (Nguyễn Thị Lan A1) phải chịu 3.110.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N2 được miễn chịu án phí. Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Chí N4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ngày 05/7/2022, ông T1 dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005085, ông Q dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005087; Ngày 06/7/2022, bà H2 dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005089, ông N4 dự nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu 0005090, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập